TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M – TP. HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14-01-2021
V/v: Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông Bùi Đức Hiệp.

- *Các hội thẩm nhân dân:* ông Lê Mạnh Nhanh.
ông Nguyễn Đại Đồng.

- *Thư ký phiên tòa:* ông Nguyễn Hữu Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:* bà Lê Thị Lan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 291/2020/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/12/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông **Lã Văn T**, sinh năm 1962. *Có mặt.*
Nơi cư trú: thôn T, xã L, huyện M, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn:* bà **Bùi Thị H**, sinh năm 1971. *Vắng mặt.*
Nơi cư trú: thôn T, xã L, huyện M, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết

vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là ông Lã Văn T trình bày:

- *Về hôn nhân:* ông và bà Bùi Thị H chung sống như vợ chồng từ năm 1990 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Vì tính cách không hòa hợp, bất đồng quan điểm, lối sống, cách dạy dỗ con cái, trong làm ăn kinh tế nên giữa ông và bà H xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Dù ông đã tìm mọi biện pháp để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Vợ chồng ly thân từ năm 2009 đến nay, mỗi người cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay ông xác định mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã kéo dài và trầm trọng nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Bùi Thị H.

- *Về con chung:* giữa ông và bà Bùi Thị H có 02 con chung là Lã Đức T, sinh ngày 02/9/1991 và Lã Thị T, sinh ngày 06/8/1995. Hiện nay anh T, chị T đều đã trưởng thành, tự lập, có cuộc sống riêng nên ông không có yêu cầu, đề nghị gì về con chung.

- *Về tài sản, công sức và nợ chung:* ông và bà Bùi Thị H đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo, bị đơn là bà Bùi Thị H trình bày:

- *Về hôn nhân:* bà xác nhận quan hệ chung sống như vợ chồng với ông Lã Văn T từ năm 1990 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn như ông T trình bày là đúng. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng giữa bà và ông T là do bất đồng quan điểm sống. Dù đã tìm mọi biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2009 đến nay và không ai quan tâm đến ai. Nay ông Lã Văn T đề nghị Tòa không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T thì bà đồng ý.

- *Về con chung:* bà và ông Lã Văn T có 02 con chung là: Lã Đức T, sinh ngày 02/9/1991 và Lã Thị T, sinh ngày 06/8/1995. Hiện nay anh T, chị T đều đã trưởng thành, tự lập, có cuộc sống riêng nên bà không có yêu cầu, đề nghị gì về con chung.

- *Về tài sản, công sức và nợ chung:* bà và ông Lã Văn T đã tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông Lã Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu, bà Bùi Thị H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai những vẫn vắng mặt không lý do.

Ý kiến, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật có liên quan trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của ông Lã Văn T.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không xem xét giải quyết.

- Về án phí: nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng được quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn là bà Bùi Thị H đang thường xuyên cư trú tại thôn T, xã L, huyện M, thành phố Hà Nội nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn bà Bùi Thị H mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông Lã Văn T và bà Bùi Thị H đều xác nhận chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến nay nhưng không đăng ký

kết hôn theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân xã Tuy Lai, huyện M, thành phố Hà Nội cũng xác nhận sự việc trên là đúng. Hội đồng xét xử nhận thấy: việc ông Lã Văn T và bà Bùi Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Theo hướng dẫn tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, ông T và bà H phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực, tức là từ ngày 01/01/2001 đến 01/01/2003. Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2001 đến nay, mặc dù có đủ điều kiện nhưng ông T và bà H vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định, việc này vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, ông T và bà H không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, hướng dẫn tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 giữa Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp. Do mâu thuẫn trầm trọng nên ông T yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận ông và bà H là vợ chồng. Xét thấy, yêu cầu của ông T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: ông Lã Văn T và bà Bùi Thị H đều xác nhận có 02 con chung là anh Lã Đức T, sinh ngày 02/9/1991 và chị Lã Thị T, sinh ngày 06/8/1995. Anh T, chị T đã trưởng thành, tự lập, có sức khỏe và khả năng nhận thức bình thường nên ông bà đều không có yêu cầu, đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự đều xác nhận đã tự thỏa thuận và không đề nghị giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: nguyên đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 giữa Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp;

- Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lã Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lã Văn T và bà Bùi Thị H.

2. Về án phí: ông Lã Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003035 ngày 18/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, thành phố Hà Nội.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đức Hiệp